

Chuyên đề: Từ nối (Connectives) và Viết lại câu

I. Từ nối (Connectives/Linking Words)

Từ nối là những từ hoặc cụm từ được sử dụng để liên kết các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau, giúp cho câu văn mạch lạc và rõ nghĩa hơn.

1. Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)

Dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề có chức năng ngữ pháp tương đương. Mẹo nhớ: **FANBOYS**.

- **F - For (vì):** Chỉ nguyên nhân.

Ví dụ: *She didn't go to the party, for she was tired.* (Cô ấy không đến bữa tiệc, vì cô ấy mệt.)

- **A - And (và):** Thêm thông tin.

Ví dụ: *I like tea and coffee.* (Tôi thích trà và cà phê.)

- **N - Nor (cũng không):** Dùng trong câu phủ định, theo sau là cấu trúc đảo ngữ.

Ví dụ: *He doesn't smoke, nor does he drink.* (Anh ấy không hút thuốc, cũng không uống rượu.)

- **B - But (nhưng):** Chỉ sự đối lập, tương phản.

Ví dụ: *The book is short but interesting.* (Quyển sách ngắn nhưng thú vị.)

- **O - Or (hoặc):** Đưa ra sự lựa chọn.

Ví dụ: *You can pay by cash or credit card. (Bạn có thể trả bằng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng.)*

- **Y - Yet (tuy nhiên):** Chỉ sự đối lập (tương tự 'but').

Ví dụ: *It's a simple dress, yet it's very elegant. (Đó là một chiếc váy đơn giản, tuy nhiên nó rất thanh lịch.)*

- **S - So (vì vậy, cho nên):** Chỉ kết quả, hệ quả.

Ví dụ: *It was raining, so we decided to stay home. (Trời đang mưa, vì vậy chúng tôi quyết định ở nhà.)*

2. Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)

Dùng để bắt đầu một mệnh đề phụ thuộc, nối nó với một mệnh đề chính.

- **Chỉ thời gian:** when, while, as, before, after, until, as soon as, since.

Ví dụ: *I will call you when I get home. (Tôi sẽ gọi bạn khi tôi về đến nhà.)*

Ví dụ: *She has been famous since her first movie was released. (Cô ấy đã nổi tiếng kể từ khi bộ phim đầu tiên được phát hành.)*

- **Chỉ nguyên nhân:** because, since, as.

Ví dụ: *We canceled the trip because the weather was bad. (Chúng tôi đã hủy chuyến đi vì thời tiết xấu.)*

- **Chỉ sự nhượng bộ, tương phản:** although, though, even though.

Ví dụ: *Although it rained a lot, they enjoyed their holiday. (Mặc dù trời mưa nhiều, họ vẫn tận hưởng kỳ nghỉ của mình.)*

- **Chỉ mục đích:** so that, in order that.

Ví dụ: *He studied hard so that he could pass the exam. (Anh ấy học chăm chỉ để có thể vượt qua kỳ thi.)*

- **Chỉ điều kiện:** if, unless.

Ví dụ: *If you study hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ qua kỳ thi.)*

Ví dụ: *You won't pass the exam unless you study hard. (Bạn sẽ không qua kỳ thi trừ khi bạn học chăm chỉ.)*

3. Trạng từ nối (Conjunctive Adverbs)

Dùng để nối hai mệnh đề độc lập hoặc hai câu. Thường đứng sau dấu chấm phẩy (;) và trước dấu phẩy (,).

- **However/Nevertheless (Tuy nhiên):** Chỉ sự đối lập.

Ví dụ: *The test was difficult; however, he managed to get a high score. (Bài kiểm tra rất khó; tuy nhiên, anh ấy đã xoay sở để đạt điểm cao.)*

- **Therefore/Consequently (Do đó, vì vậy):** Chỉ kết quả.

Ví dụ: *He was sick; therefore, he didn't go to school. (Anh ấy bị ốm; do đó, anh ấy đã không đến trường.)*

- **Moreover/Furthermore (Hơn nữa):** Bổ sung thông tin.

Ví dụ: *The new phone has a better camera; moreover, its battery life is longer. (Chiếc điện thoại mới có camera tốt hơn; hơn nữa, thời lượng pin của nó dài hơn.)*

II. Các cấu trúc viết lại câu không đổi nghĩa

1. Câu bị động (Passive Voice)

Được sử dụng khi muốn nhấn mạnh đối tượng chịu tác động của hành động hơn là chủ thể thực hiện hành động.

Công thức chung: S + be + V3/Ved + (by O)

- **Hiện tại đơn:** English is spoken all over the world. (Tiếng Anh được nói trên toàn thế giới.)
- **Quá khứ đơn:** This bridge was built in 1990. (Cây cầu này được xây dựng vào năm 1990.)
- **Tương lai đơn:** The report will be finished tomorrow. (Báo cáo sẽ được hoàn thành vào ngày mai.)
- **Động từ khuyết thiếu:** The problem can be solved easily. (Vấn đề có thể được giải quyết một cách dễ dàng.)

2. Câu tường thuật (Reported Speech)

Dùng để thuật lại lời nói của người khác.

- **Câu trần thuật (Statements):**

S + said/told O + (that) + S + V (lùi thì)

Ví dụ: "I am learning English now," she said. → She said (that) she was learning English then.

Lưu ý: Lùi thì, đổi đại từ, đổi trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn.

- **Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions):**

S + asked (+ O) + if/whether + S + V (lùi thì)

Ví dụ: "Do you like pop music?" he asked me. → He asked me if/whether I liked pop music.

- **Câu hỏi Wh- (Wh- Questions):**

S + asked (+ O) + Wh-word + S + V (lùi thì)

Ví dụ: "Where do you live?" she asked. → She asked me where I lived.

- **Câu mệnh lệnh, yêu cầu (Commands, Requests):**

S + told/asked/ordered + O + (not) to V-inf

Ví dụ: "Please close the door," he said. → He asked me to close the door.

Ví dụ: "Don't make noise," the teacher told us. → The teacher told us not to make noise.

3. Câu điều kiện (Conditional Sentences)

- **Loại 1 (Có thật ở hiện tại/tương lai):**

If + S + V(s/es), S + will + V-inf

Ví dụ: If it rains, we will stay at home. (Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)

- **Loại 2 (Không có thật ở hiện tại):**

If + S + V2/Ved/were, S + would + V-inf

Ví dụ: If I were you, I would study harder. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học chăm chỉ hơn.)

- **Viết lại với 'Unless' (Trừ khi): Unless = If ... not**

Ví dụ: If you don't hurry, you will miss the bus. → Unless you hurry, you will miss the bus.

4. Câu ao ước (Wish Clauses)

- Ước cho hiện tại (trái với sự thật ở hiện tại):

S + wish(es) + S + V2/Ved/were

Ví dụ: *I am not tall. → I wish I were taller. (Tôi ước tôi cao hơn.)*

- Ước cho tương lai (mong muốn điều gì xảy ra):

S + wish(es) + S + would + V-inf

Ví dụ: *I wish you would stop making noise. (Tôi ước gì bạn sẽ ngừng làm ồn.)*

- Ước cho quá khứ (hối tiếc về điều gì trong quá khứ):

S + wish(es) + S + had + V3/Ved

Ví dụ: *I didn't pass the exam. → I wish I had passed the exam. (Tôi ước gì mình đã thi đỗ.)*

5. Cấu trúc chỉ sự nhượng bộ

| Cấu trúc | Cách dùng | Ví dụ |
|--|---|---|
| Although/Though/Even though + S + V | Đi với một mệnh đề (có chủ ngữ, vị ngữ) | Although he is poor, he is very happy. |
| Despite/In spite of + Noun/V-ing | Đi với một danh từ hoặc cụm danh từ/V-ing | Despite his poverty, he is very happy. In spite of being poor, he is very happy. |

Cách viết lại: He is poor, but he is very happy.

→ Although he is poor, he is very happy.

→ Despite being poor, he is very happy.

6. Cấu trúc chỉ nguyên nhân

| Cấu trúc | Cách dùng | Ví dụ |
|---------------------------------------|---|--|
| Because/As/Since + S + V | Đi với một mệnh đề | Because it rained heavily, we stayed home. |
| Because of/Due to + Noun/V-ing | Đi với một danh từ hoặc cụm danh từ/V-ing | Because of the heavy rain, we stayed home. |

Cách viết lại: It rained heavily, so we stayed home.

→ We stayed home because it rained heavily.

→ We stayed home because of the heavy rain.

7. Các cấu trúc khác

1. Cấu trúc "so...that" và "such...that" (quá...đến nỗi mà)

S + V + so + adj/adv + that + S + V

Ví dụ: *The weather was so cold that we couldn't go out.*

S + V + such + (a/an) + adj + N + that + S + V

Ví dụ: *It was such a cold day that we couldn't go out.*

2. Cấu trúc "too...to" và "enough...to"

S + V + too + adj/adv + (for O) + to V-inf (quá...để làm gì)

Ví dụ: *This coffee is too hot for me to drink. → The coffee is so hot that I can't drink it.*

S + V + adj/adv + enough + (for O) + to V-inf (đủ...để làm gì)

Ví dụ: *She is old enough to drive a car. → She is so old that she can drive a car.*

3. Cấu trúc "It takes..." và "spend..." (mất bao lâu)

It takes/took + (O) + time + to V-inf

S + spend/spent + time + V-ing

Ví dụ: *It took me two hours to do my homework. → I spent two hours doing my homework.*

4. Cấu trúc với "Used to" (đã từng)

S + used to + V-inf

Ví dụ: *I used to live in the countryside when I was a child. (Tôi đã từng sống ở nông thôn khi còn nhỏ - bây giờ không còn.)*